
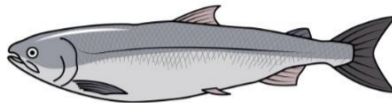




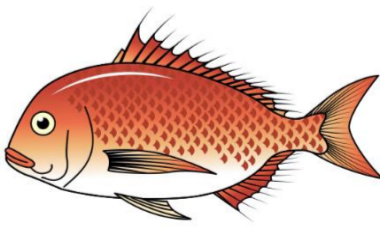
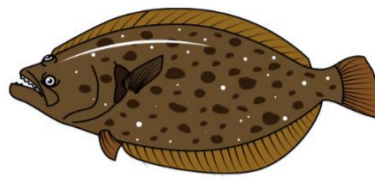
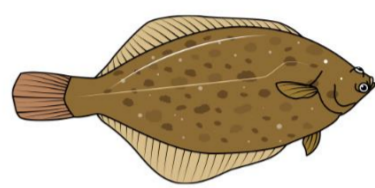
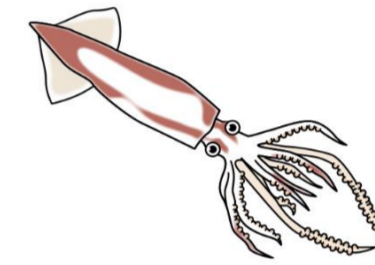
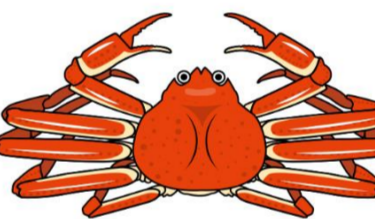
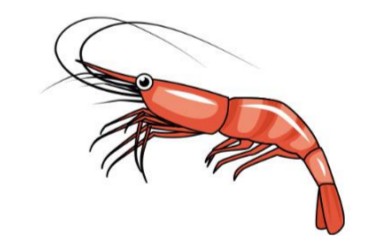
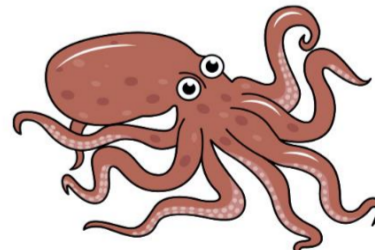


No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	Hình ảnh
1	マグロ	まぐろ	Cá ngừ			
2	カツオ	かつお	Cá ngừ vằn			
3	カジキ	かじき	Cá buồm			
4	シイラ	しいら	Cá nục heo			
5	サワラ	さわら	Cá thu Nhật Bản			
6	アジ	あじ	Cá nục			
7	サバ	さば	Cá thu			

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	Hình ảnh
8	イワシ	いわし	Cá mòi			
9	サケ	さけ	Cá hồi			
10	ブリ	ぶり	Cá cam Nhật Bản			
11	サンマ	さんま	Cá thu đao			
12	ホッケ	ほっけ	Cá thu Atka			
13	タラ	たら	Cá tuyết			
14	タイ	たい	Cá tráp			

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	Hình ảnh
15	ヒラメ	ひらめ	Cá lưỡi trâu			
16	カレイ	かれい	Cá bơn			
17	イカ	いか	Mực			
18	カニ	かに	Cua			
19	エビ	えび	Tôm			
20	タコ	たこ	Bạch tuộc			
21	サメ	さめ	Cá mập			